TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-12-2025
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Diệu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và bà Vũ Thị Dinh.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn Đ,** sinh năm 19xx;

- Bị đơn: Chị **Đỗ Thị N,** sinh năm 19xx;

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(Anh Đ và chị N đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

******* *Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn là anh Phạm Văn Đ trình bày:*

Anh và chị N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (Nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/11/20xx. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc tại gia đình nhà chị N ở xã T đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và vợ chồng kết hôn mấy năm chưa có con chung dẫn đến cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên khuyên bảo động viên nhưng không có kết quả.

Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng hơn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Anh và chị N không có con chung, hiện nay chị N không mang thai nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh không yêu cầu Tòa án chia tài sản.

** Chị Đỗ Thị N có đơn trình bày với nội dung:*

Chị xác định giữa chị và anh Đ có nhiều mâu thuẫn nên không thể hàn gắn tình cảm được, anh Đ xin ly hôn chị đồng ý. Chị và anh Đ không có con chung, hiện tại chị không mang thai nên không yêu cầu Toà giải quyết. Chị không yêu cầu Tòa án chia tài sản. Chị đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị nhưng do công việc bận mải nên chị không đến Tòa làm việc được. Chị có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại các phiên toà.

* *Tại biên bản lấy lời khai của ông Đỗ Xuân H, sinh năm 19xx*; Trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Hưng Yên là bố đẻ của chị Đỗ Thị N, nội dung lời khai của ông Hiệu xác nhận anh Đ và chị N tự nguyện kết hôn được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 04/11/2021. Sau khi kết hôn quá trình chung sống vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ giữa năm 2024 đến nay không thể hàn gắn được nữa. Anh Đ có đơn xin ly hôn với chị N, Tòa án có gửi giấy triệu tập cho chị N, chị N cũng đã biết được việc anh Đ ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh Đ nhưng do công việc bận mải chị không về Tòa án làm việc được. Hiện nay chị N vẫn có nơi cư trú cùng ông bà ở xã Thuỵ Anh, chị N đi lao động tự do ở Hà Nội, chị vẫn thường xuyên về nhà. Anh Đ và chị N không có con chung. Anh Đ và chị N không có tài sản chung và nợ chung. Do chị N đi làm không thường xuyên ở nhà nên chị N nhờ ông nhận văn bản của Tòa án hộ chị, ông đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và cam kết giao lại Ny cho chị N.

** Xác minh tại địa phương, đại diện chính quyền xã T, tỉnh Hưng Yên cung cấp:* Chị Đỗ Thị N có nơi cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (Nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Anh Đ và chị N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thái Thụy (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/11/2021. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình nhà chị N ở xã T. Quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh Đ và chị N do tính tình không hợp, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên anh Đ và chị N đã sống ly thân từ giữa năm 2024 đến nay, không thấy anh Đ và chị N chung sống cùng nhau tại nhà chị N nữa, ngoài ra còn nguyên nhân nào khác địa phương không nắm rõ. Chị N vẫn có nơi cư trú ở xã Thuỵ Anh, chị N đi lao động tự do ở Hà Nội vẫn thường xuyên đi đi về về địa phương. Anh Đ và chị N không có con chung. Về tài sản chung: Địa phương không nắm rõ, không thấy cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào ý kiến về việc anh chị vay nợ. Đề nghị Tòa án căn cứ vào điều kiện thực tế và quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự tố tụng; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án xử cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị Đỗ Thị N; anh Đ và chị N không có con chung, không yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết; anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng:* Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn Đ và chị Đỗ Thị N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Đ và chị N.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 04/11/2021, đây là hôn nhân hợp pháp. Nay anh Đ yêu cầu ly hôn chị N, Hội đồng xét xử thấy: Qua lời khai của anh Đ thể hiện trong quá trình chung sống, do tính tình không hợp, thời gian kết hôn đã lâu mà anh chị chưa có con chung nên giữa anh Đ và chị N xảy ra mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay. Tòa án đã triệu tập chị N đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia phiên hòa giải nhưng chị N vắng mặt, không có bất kỳ động thái nào thể hiện mong muốn vợ chồng đoàn tụ, điều đó chứng tỏ chị N không tha thiết đoàn tụ. Sau đó, chị N có đơn trình bày thể hiện vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên chị đồng ý ly hôn với anh Đ. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Đ và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ, xử cho anh Đ được ly hôn chị N là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh Đ và chị N không có con chung, hiện nay chị N không mang thai nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Đ và chị N không yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này.

[3] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị Đỗ Thị N.

2. Về con chung: Anh Đ và chị N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Đ đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001956 ngày 09/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Hưng Yên sang tiền án phí, anh Đ đã thi hành xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND khu vực 7 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã T;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Thị Diệu Thúy